

Check vocabulary Flyer

- | | |
|------------------------|---------------------|
| 1. Đồ ngủ | |
| 2. Con đường, lối mòn | 22. Vấn đề |
| 3. Hành khách | 23. Chương trình |
| 4. Có lẽ | 24. Kim tự tháp |
| 5. ớt chuông | 25. Kéo |
| 6. miếng, mẫu | 26. Dự án |
| 7. ao hồ | 27. Trò ghép hình |
| 8. cái túi | 28. Đẩy |
| 9. nền, bực | 29. Tham gia vào |
| 10. phi công | 30. Thi đấu |
| 11. cảnh sát | 31. Cho đến khi |
| 12. vui lòng, hài lòng | 32. Cuộc thi |
| 13. Chất dẻo | 33. Ngày Quốc Khánh |
| 14. Hành tinh | 34. Ngày nhà giáo |
| 15. Nghèo | 35. Cuộc thi hát |
| 16. Đồn cảnh sát | 36. Lễ hội âm nhạc |
| 17. Bưu thiếp | 37. Trò kéo co |
| 18. Phổ biến | 38. Cái vợt |
| 19. Thích | 39. Môn cử tạ |
| 20. Chuẩn bị | 40. Môn đá cầu |
| 21. Giải thưởng | |